TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN P** **TỈNH HẬU GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 58/2022/HNGĐ-ST
Ngày 27 – 5 – 2022
V/v: *"Ly hôn, tranh chấp nuôi con"*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH HẬU GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Lê Hoàng Em.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Dương.
2. Ông Bùi Văn Phục.

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Lê Thị Mỹ Chi - Thư ký Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Hậu Giang.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P, tỉnh Hậu Giang tham gia phiên toà***: Bà Phan Thị Cẩm Tú - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 5 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện P xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2022/TLST – HNGĐ, ngày 15 tháng 02 năm 2022, về việc ly hôn, tranh chấp nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 60/2022/QĐXXST - HNGĐ, ngày 29 tháng 4 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1977.

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện P, tỉnh Hậu Giang.

Chổ ở hiện nay: ấp M, thị trấn C, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1976.

Địa chỉ: ấp T, xã B, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện gửi Tòa án và trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh T có tìm hiểu và tiến đến hôn nhân vào năm 1995, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B. Quá trình chung sống thì vợ chồng hạnh phúc được một thời gian. Từ năm 2018 thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do do bất đồng quan điểm sống, tính tình không còn hòa hợp, anh T không còn quan tâm gì đến đời sống gia đình, vợ chồng không còn quan tâm, chia sẻ nhau trong cuộc sống, tình cảm ngày một phai nhạt, từ đó cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, vợ chồng đã nhiều lần hàn gắn nhưng không thành. Chị và anh T đã không còn sống chung từ năm 2020 cho đến nay.

Chị N nhận thấy không còn tình cảm với anh T và không muốn kéo dài cuộc hôn nhân này nữa nên chị yêu cầu ly hôn.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Thị Tuyền V, sinh năm 1997 và Nguyễn Thị Tiền A, sinh ngày 06/7/2004. Chị N yêu cầu được nuôi cháu Nguyễn Thị Tiền A, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, còn cháu Nguyễn Thị Tuyền V đã thành niên nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân và con chung như chị N trình bày là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng như chị N trình bày chỉ đúng một phần. Chị N yêu cầu ly hôn là do chị N nghi nghờ anh có quen người phụ nữ khác rồi ghen nhưng sự thật không có gì. Nay chị N yêu cầu ly hôn, anh không đồng ý ly hôn vì còn thương vợ con.

Về con chung: có 02 con chung tên Nguyễn Thị Tuyền V, sinh năm 1997 và Nguyễn Thị Tiền A, sinh ngày 06/7/2004. Anh T yêu cầu được nuôi con chung Nguyễn Thị Tiền A, không yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên toà: Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho chị N được ly hôn với anh T. Về con chung: giao cháu Nguyễn Thị Tiền A cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, anh T chưa phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con. Về án phí nguyên đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp*: căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến bị đơn, Toà xác định quan hệ pháp luật tranh chấp phải giải quyết trong vụ án là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về thẩm quyền giải quyết*: bị đơn trong vụ án là anh Nguyễn Văn T có địa chỉ cư trú tại ấp T, xã B, huyện P, tỉnh Hậu Giang. Căn cứ quy định tại các điều 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện P, tỉnh Hậu Giang.

[3] *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn T tiến đến hôn nhân vào năm 1995 trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên hôn nhân của anh chị được công nhận hợp pháp. Quá trình chung sống, anh chị phát sinh nhiều mâu thuẫn như anh chị trình bày, khi có mâu thuẫn anh chị không tạo điều kiện hàn gắn mà để mâu thuẫn kéo dài, hiện

tại anh chị đã không còn sống chung với nhau, không còn quan tâm nhau. Là vợ chồng, lẽ ra anh chị phải yêu thương, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ để xây dựng gia đình hạnh phúc nhưng anh chị đã không làm được điều đó. Mặt khác, Toà án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ cho anh chị nhưng không thành mà chị N cương quyết yêu cầu ly hôn. Anh T không đồng ý ly hôn nhưng từ khi xảy ra mâu thuẫn đến nay anh cũng không có biện pháp nào để hàn gắn tình cảm vợ chồng với chị N. Điều đó chứng tỏ tình cảm của anh chị đối với nhau không còn, mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân của anh chị đã thật sự trầm trọng, nếu tiếp tục chung sống sẽ không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Toà chấp nhận yêu cầu của chị N, cho chị N được ly hôn với anh T.

[4] *Về con chung:* chị N và anh T có 02 con chung tên Nguyễn Thị Tuyền V, sinh năm 1997 và Nguyễn Thị Tiền A, sinh ngày 06/7/2004. Chị N và anh T đều có yêu cầu được quyền nuôi cháu A, còn cháu Nguyễn Thị Tuyền V đã thành niên không yêu cầu giải quyết. Hội đồng xét xử xét thấy: việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con vừa là quyền, đồng thời là nghĩa vụ của cha mẹ. Khi cha mẹ ly hôn, các con đã mất đi điểm tựa quan trọng là mái ấm gia đình có đủ cả cha lẫn mẹ, nên việc giao con cho cha hay mẹ nuôi sau khi ly hôn Tòa phải cân nhắc đến quyền lợi về mọi mặt của con. Cháu Nguyễn Thị Tiền A hiện đã trên 07 tuổi và có nguyện vọng được sống với mẹ nếu cha mẹ cháu ly hôn. Mặt khác, cháu A là con gái nên cần sự chăm sóc của người mẹ trong quá trình phát triển tâm sinh lý. Do đó, Hội đồng xét xét xử căn cứ vào quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, quyết định giao cháu A cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở.

[5] *Về cấp dưỡng:* theo khoản 2 Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình quy định: "Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con". Tuy nhiên do chưa yêu cầu, nên Tòa chưa xem xét trong cùng vụ án này.

[6] *Về tài sản chung và nợ chung*: các đương sự không ai có yêu cầu giải quyết nên Tòa chưa xem xét. Nếu sau này có tranh chấp sẽ được giải quyết thành một vụ án khác theo quy định của pháp luật.

[7] *Về án phí:* căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội. Buộc chị Nhanh phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo mức không có giá ngạch.

[8] Đối với phát biểu quan điểm về tố tụng và đề nghị về nội dung giải quyết vụ án của Kiểm sát viên tại phiên toà là có căn cứ, Hội đồng xét xử thống nhất và chấp nhận toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 28, 35, 39, 147, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a

khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N được ly hôn với anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: giao con chung chưa thành niên tên Nguyễn Thị Tiền A (giới tính: Nữ), sinh ngày 06/7/2004 cho chị Nguyễn Thị N được quyền trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Anh Nguyễn Văn T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: buộc chị Nguyễn Thị N chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Chuyển 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007764 ngày 15/02/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện P thành án phí.

4. Các đương sự được quyền làm đơn kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

5. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND huyện P;
- Chi cục THADS huyện P;
- UBND xã B, huyện P;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Hoàng Em